

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU
THỰC HIỆN NĂM 2025 & KẾ HOẠCH NĂM 2026**
(Chỉ tiêu công ty mẹ)

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		
						TH 2025		KH 2026 so với TH 2025
						So với KH	So với CK	
I	Doanh thu	2.184.143	2.135.000	2.371.631	2.610.000	111	109	110
1	Ngành đá	623.591	625.000	758.760	869.000	121	122	115
2	Ngành gỗ	1.286.866	1.289.000	1.328.783	1.519.000	103	103	114
3	Doanh thu và thu nhập khác	273.686	221.000	284.088	222.000	129	104	78
II	Lợi nhuận trước thuế	310.631	310.743	390.981	430.000	126	126	110
1	Ngành đá	56.251	56.300	80.906	92.000	144	144	114
2	Ngành gỗ	94.443	94.443	125.651	144.000	133	133	115
3	Lợi nhuận khác	159.937	160.000	184.425	194.000	115	115	105
III	Lợi nhuận sau thuế	281.574	280.733	345.061	382.000	123	123	111

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU
THỰC HIỆN NĂM 2025 & KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Chỉ tiêu hợp nhất)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		
						TH 2025		KH 2026 so với TH 2025
						So với KH	So với CK	
I	Doanh thu	6.668.047	6.670.000	7.404.245	8.790.000	111	111	119
1	Ngành đá	1.777.742	1.800.000	1.886.927	2.369.000	105	106	126
2	Ngành gỗ	3.629.212	3.751.000	4.001.113	4.880.000	107	110	122
3	Ngành ô tô	977.432	817.000	1.103.258	1.010.000	135	113	92
4	Ngành bất động sản	70.250	260.000	283.119	525.000	109	403	185
5	Doanh thu và thu nhập khác	213.411	42.000	129.828	6.000	309	61	5
II	Lợi nhuận trước thuế	471.982	477.000	633.036	760.000	133	134	120
III	Lợi nhuận sau thuế	376.311	369.600	514.779	608.000	139	137	118

PHU TAI JOINT STOCK COMPANY



**SUMMARY OF KEY PRODUCTION AND BUSINESS INDICATORS
PERFORMANCE IN 2025 & PLAN FOR 2026
(Parent Company Indicators)**

No.	Indicators	Actual in 2024	Plan for 2025	Actual in 2025	Plan for 2026	Variance (%)		
						Actual in 2025		2026 Plan vs. 2025 Actual
						vs. Plan	vs. Same Period (YoY)	
I	Revenue	2,184,143	2,135,000	2,371,631	2,610,000	111	109	110
1	Stone Segment	623,591	625,000	758,760	869,000	121	122	115
2	Wood Segment	1,286,866	1,289,000	1,328,783	1,519,000	103	103	114
3	Revenue and Other Income	273,686	221,000	284,088	222,000	129	104	78
II	Profit Before Tax	310,631	310,743	390,981	430,000	126	126	110
1	Stone Segment	56,251	56,300	80,906	92,000	144	144	114
2	Wood Segment	94,443	94,443	125,651	144,000	133	133	115
3	Profit Before Tax	159,937	160,000	184,425	194,000	115	115	105
III	Profit After Tax	281,574	280,733	345,061	382,000	123	123	111

PHU TAI JOINT STOCK COMPANY



**SUMMARY OF KEY PRODUCTION AND BUSINESS INDICATORS
PERFORMANCE IN 2025 & PLAN FOR 2026**

(Consolidated figures)

Unit: VND million

No.	Indicators	Actual in 2024	Plan for 2025	Actual in 2025	Plan for 2026	Variance (%)		
						Actual in 2025		2026 Plan vs. 2025 Actual
						vs. Plan	vs. Same Period (YoY)	
I	Revenue	6,668,047	6,670,000	7,404,245	8,790,000	111	111	119
1	Stone Segment	1,777,742	1,800,000	1,886,927	2,369,000	105	106	126
2	Wood Segment	3,629,212	3,751,000	4,001,113	4,880,000	107	110	122
3	Automotive Segment	977,432	817,000	1,103,258	1,010,000	135	113	92
4	Real Estate Segment	70,250	260,000	283,119	525,000	109	403	185
5	Other Revenue and Income	213,411	42,000	129,828	6,000	309	61	5
II	Profit Before Tax	471,982	477,000	633,036	760,000	133	134	120
III	Profit After Tax	376,311	369,600	514,779	608,000	139	137	118